

# ĐẠI BÁT-NIỆT-BÀN KINH SỚ

## QUYỂN 17

### PHẨM 20: PHẠM HẠNH (PHẦN 1)

Các sư cho rằng bốn tâm Phạm hạnh là thể, ba phẩm là thể của Thánh hạnh, dẫn kinh: “Nói bốn Vô lượng là đường Phạm thiên, gọi là xoay bánh xe pháp. Nói bốn Đế là Đế nhất nghĩa thiên gọi là xoay bánh xe pháp”.

Có sư cho rằng tuệ, định, giới là thể của Phạm hạnh, bảy thiện đều biết, biết tức là Tuệ; bốn tâm là mười hai môn thiên, tức là Định; sau nói trì giới được hay mất tức là giới. Nếu thế thì đâu khác gì với Thánh hạnh. Nhưng có khác, vì phạm là hạnh hóa tha, thánh là hạnh tự lợi. Thánh hạnh lấy tuệ làm chính; giới, định giúp thành tựu. Thánh hạnh là pháp tu của bậc Thánh; phạm hạnh là đạo thanh tịnh, đạo chung cho phàm, Thánh. Thánh hạnh thì trước là giới, sau mới là tuệ, phạm hạnh thì trước là tuệ sau là giới, cho nên phạm Thánh khác nhau.

Có sư lại cho rằng nhân quả là thể của Phạm hạnh. Phạm nghĩa là tịnh, là nhân của Niết-bàn, dẫn đến quả Niết-bàn, vì thế lấy nhân quả là thể của Phạm hạnh.

Các nghĩa trên đều chẳng đúng. Nếu bốn tâm làm thể thì đó là đạo Phạm thiên chứ chẳng phải Đại Niết-bàn. Nếu ba tâm là thể, thì tuy khác Thánh hạnh nhưng chẳng ngoài Nhị thừa, chẳng phải Đại Niết-bàn. Nếu nhân quả là thể thì còn ở nhân quả đâu được gọi là Tịnh, chẳng phải Đại Niết-bàn. Nếu chẳng phải Đại Niết-bàn thì cái gì là Phạm hạnh? Danh nghĩa chẳng thể giữ được, nên đều chẳng sử dụng.

Nay nói Phạm tức là Tịnh, Tịnh có ba nghĩa: Tịnh tịnh, bất tịnh tịnh, chẳng phải tịnh tịnh chẳng phải bất tịnh tịnh.

Thế nào là Tịnh tịnh? Là bảy thiện, bốn tâm vô lượng, ba phẩm, sáu niệm. Các pháp này đều là đạo thanh tịnh của Niết-bàn xuất thế. Nay dùng Phạm hạnh làm thanh tịnh khắp các tịnh. Kinh ghi: Pháp gì là căn cứ của tất cả thiện? Nên nói đó là Từ”. Đó gọi là tịnh tịnh.

Thế nào là Bất tịnh tịnh? Ta nói Từ có vô lượng môn, đó là thần thông điều phục voi, điều phục người điên cuồng, trị bệnh mắt, trị bệnh ung nhọt, dùng từ tâm đi trong thế gian, dùng tâm bi vào vạc nước sôi, nhờ năng lực gốc lành của Từ nên không nơi nào chẳng đến, làm cho các bất tịnh trở thành tịnh. Đó gọi là bất tịnh tịnh.

Thế nào gọi là chẳng phải tịnh tịnh chẳng phải bất tịnh tịnh? Đó là Đại Thừa Đại Bát Niết-bàn chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải tự, chẳng phải tha, chẳng phải nhiễm, chẳng phải tịnh, rốt ráo thanh tịnh. Đó là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai. Văn kinh ghi: “Nếu Từ là pháp có không, là có là không thì đó là Từ của Thanh văn. Nếu Từ là pháp có không, chẳng có chẳng không là Từ của Như Lai”. Từ của Như Lai thì chẳng phải tịnh tịnh chẳng phải bất tịnh tịnh.

Ba Từ này ngang dọc đều khác nhau, chẳng diêu chẳng tịnh, ngay nơi một mà ba, ngay nơi ba mà một, chẳng thể nghĩ bàn, đó mới gọi là Phạm hạnh thanh tịnh. Từ ba mà gọi là phẩm Phạm Hạnh. Toàn phẩm có hai phần:

1. Nói về phạm hạnh.

2. Khen ngợi kinh.

Thứ nhất nói về Phạm hạnh, gồm có ba:

- Nói về bảy thiện.

- Nói về bốn tâm

- Nói về giữ giới.

Nói về bảy thiện, có hai: 1. Nêu; 2. Giải thích

Giải thích có ba là nêu lên, giải thích và kết luận.

Nêu tức nêu chương môn, nêu số và kể tên. Trong bảy thiện này, ba pháp trước có cả mình và người, hai pháp kế chỉ có tự hành, hai pháp sau là hóa tha. Nếu nói theo chánh phụ, thì chánh là hóa tha, phụ là tự hành.

Trong phần giải thích ở trước nói về bảy thiện của Biệt, kế là nói bảy thiện của Viên. Thứ nhất có bảy chương: một, là giải thích biết pháp; pháp thì chung cho tự và tha, vì biết pháp nên sẽ tự hành và hóa tha. Chương này có ba phần là nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất như văn kinh.

Thứ hai là giải thích, gồm nêu lên và giải thích.

Phần giải thích có mười hai đoạn, thứ nhất là giải thích Tu-đa-la.

Xưa cho rằng từ Tu-đa-la không dịch chỉ dùng năm nghĩa giải thích hoặc dịch là Khế kinh, tức dùng từ nước này thay cho từ nước kia, hoặc cho rằng khế kinh là dịch đúng. Khai Thiệu cho rằng chỉ có chung,

không có riêng. Trang Nghiêm cho rằng nếu riêng tức là kệ tụng và văn xuôi, dẫn luận Thành Thật “Kỳ-dạ tụng Tu-đa-la”.

Kỳ-dạ gọi đủ là Lộ-già-kỳ-dạ, dịch là cú, tụng. Khai Thiện cho là Đẳng cú, Trang Nghiêm dịch là Đẳng tụng, Quang Trạch dịch là Trùng tụng là kệ tụng phần văn xuôi.

Thọ Ký, tiếng Phạm gọi là Hòa-già-la-na. Luận gọi là kinh giải nghĩa. Ở đây dịch là Thọ Ký, tức là thọ ký cho sáu đường và Ba thừa.

Già-đà, có chỗ dịch là Bất đẳng cú, hoặc dịch là Bất đẳng tụng, hoặc dịch là Trực kệ, tức Cô khởi kệ. Nói trừ Tu-đa-la tức là trừ phần văn xuôi được tụng riêng. Lại nói trừ các giới luật tức là trừ các bài kệ loại này trong các giới luật, tức là biết trước đó có phần văn xuôi, nếu không có phần văn xuôi tức là kệ Cô khởi.

Ưu-đà-na, trong luận gọi là văn xuôi không có phần tụng, trong kinh gọi là Vô vấn tự thuyết nhân duyên, kệ này có ra pháp cú.

A-ba-đà-na, luận ghi tức là Thí Dụ kinh.

Y-đế-mục-đa-già, luận ghi là Nhất trúc Y-đế-mục-đa-già. Khai Thiện dịch là Như thị ngữ. Trang Nghiêm dịch là Bản sự. Nói “Lời ta nói gọi là giới kinh”: tức là mỗi kinh đều có giới hạn riêng, tức muốn nói mỗi loại đều có ranh giới khác nhau, gọi là Như thị ngữ.

Xà-đà-già, luận dịch là Bản sinh, nhưng bản sinh và bản sự không khác nhau, hợp cả hai thành thể loại thứ chín gọi là Bản sinh, thứ tám gọi là Như thị ngữ. Nếu chia riêng thì thể loại thứ tám gọi là Bản sự, thứ chín gọi là Bản sinh.

Tỳ-phật-lược, luận ghi là Quảng. Nói kinh này dịch là Phương Quảng. Cũng dịch là Trực Quảng, là tên gọi trong các kinh Tiểu thừa, gọi là Phương quảng là tên gọi trong Đại thừa.

A-phù-đà-na dịch là Vị tăng hữu.

Ưu-ba-đề-xá dịch là Luận nghị, cũng dịch là Đại giáo, Giải nghĩa. Trong Đại thừa không dùng danh từ giải nghĩa. Quang Trạch dịch Hòa-già-la-na là Giải nghĩa, tức là giải nghĩa thọ ký.

Từ câu “Nếu Bồ-tát v.v...” trở xuống là đoạn ba, tổng kết.

Kế là nói biết nghĩa.

Tức là biết rõ lý nói trong mười hai thể loại kinh. Lời này rất sơ lược, nên phải nói là hiểu rõ các nghĩa không, bình đẳng trong mười hai thể loại kinh. Hơn nữa đối với một câu mà hiểu vô lượng nghĩa; hiểu nghĩa rốt ráo thanh tịnh. Nếu hiểu được ba nghĩa như thế, thì nghĩa mới tròn đủ.

Thứ ba nói về biết thời.

Nói trong thời như thế thuận theo bố thí tức là ý hóa tha, còn các câu khác là tự hành.

Thứ tư, là giải thích biết đủ và tự biết là thuộc về tự hành.

Thứ năm là tự biết mình.

Xem kỹ là thiện hay bất thiện, như Tăng Tử nói: “Ta mỗi ngày ba lần tự xét bản thân”.

Thứ sáu, Từ câu “Thế nào là biết chúng v.v...” trở xuống, gồm có hai thiện nói về hóa tha. Biết chúng: Nên biết đủ các chúng trong mười pháp giới, văn kinh chỉ lược nêu người và Nhị thừa; trong mỗi chúng đều dùng ba nghiệp để giáo hóa nhưng văn kinh chỉ lược nêu thân và miệng. Hơn nữa, giáo hóa thì phần lớn là thân và miệng, ít dùng đến ý, vì thế lược bỏ không nêu.

Thứ bảy, là biết cao thấp.

Nên biết đầy đủ sự cao thấp của mười cõi, nhưng văn kinh đã lược bỏ không ghi. Bất tín là Xiển-đề, tức là cõi địa ngục, đây là hạng rất thấp hèn; không bao giờ đến chùa, không tạo phước đức, tức cõi ngạ quỷ; không lễ bái là kiêu mạn, tức đường súc sinh; chẳng nghe pháp, chẳng nhận lãnh sự dạy bảo của pháp, tà vạy hung ác, tức là đường Tu-la; chẳng dốc lòng nghe pháp là tán thiện; chẳng chuyên tâm tức là cõi người; chẳng suy nghĩ nghĩa lý, tuy dốc lòng nghe pháp nhưng chẳng thể suy nghĩ nghĩa lý, là thuộc cõi trời; chẳng thể tu hành, chỉ có văn và tư, không có tu tuệ, tức là Nhị thừa phước tiện đạo cạn mỏng yếu kém, đều thuộc về Ti, chỉ cầu Tiểu thừa, không có chí nguyện rộng lớn; tuy có phát chân nhưng cũng là Ti. Nếu cầu Đại thừa thì mới là tôn quý, theo thứ lớp so sánh cho đến Viên biệt là cõi Phật, Bồ-tát, cứ như thế từng đoạn từng đoạn thay nhau làm cao thấp.

Từ câu “Này thiện nam, v.v...” trở xuống là phần thứ hai nói về bảy thiện của Viên giáo, nêu hai dụ là dụ hạt châu như ý là dụ cho sinh điều lành của Viên, dụ cam lộ là dụ cho sự diệt ác của Viên. Một điều lành gồm tất cả điều lành, không điều lành nào không đầy đủ trong đó, một diệt thì tất cả diệt, không điều ác nào chẳng diệt. Vì thế nêu lên hai nhóm. Trước dụ sau hợp, rất dễ thấy.

Từ chữ như thế trở xuống là hợp dụ.

Nói rằng cao nhất, quý nhất trong hàng trời người, nếu chỉ giải thích theo trời người thế gian thì chưa đầy đủ, mà cần phải nói là cao nhất, quý nhất trong hàng trời người thánh hiền mới hợp với văn kinh ở đây.

Từ câu “Đó gọi là v.v...” trở xuống là phần tổng kết.

Nếu đầy đủ bảy pháp thiện, tức là được một phẩm trong phạm hạnh.

Thứ hai, nói bốn tâm vô lượng. Bốn tâm vô lượng còn gọi là Bốn đẳng tâm. Nói vô lượng là y cứ theo cảnh, nói Tứ đẳng là y cứ theo tâm. Vì sao? Vì cảnh ở trước mắt chẳng phải một, cho nên nói vô lượng, nhưng cảnh tuy nhiều mà tâm chỉ một tướng cho nên gọi là Đẳng. Nhưng nói chung thì cảnh cũng có thể gọi là Đẳng, tâm cũng có thể gọi là Vô lượng.

Văn kinh có hai đoạn là nói bốn tâm và nói về quả của tâm. Đoạn thứ nhất có hai phần: một, là nêu thứ lớp bốn tâm; hai, là nói về tròn đủ bốn tâm. Thứ tư gồm có ba đoạn là lược nêu, nói về nghĩa và thọ lãnh tin hiểu. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Từ câu “Bồ-tát Ca-diếp, v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa, trước hỏi sau đáp.

Trong phần hỏi có nêu lên năm lời hỏi: một, là hỏi bốn tâm chỉ nên có ba tâm; hai, là hỏi bốn tâm chỉ nên có một tâm; ba, là hỏi lại bốn tâm chỉ nên có ba; bốn, là hỏi bốn tâm chỉ nên có hai tâm; năm, là hỏi lại bốn tâm chỉ nên có một tâm. Nhưng nếu tổng hợp thì sẽ trở thành ba câu: một, là thứ nhất và thứ ba đều gạn hỏi bốn tâm chỉ nên có ba tâm; hai, là thứ hai và thứ năm đều hỏi bốn tâm chỉ nên có một tâm; ba, là hỏi bốn tâm chỉ nên có hai tâm. Nhưng nay y cứ theo văn kinh mà chia thành năm câu.

Thứ nhất cho hai tâm không khác, cùng có công năng đối trị sân hận, lẽ ra chỉ tính một tâm. Tâm hỷ có công năng ban vui và tâm xả có công năng diệt si, vậy tính chung chỉ nên nói ba tâm, chẳng nên nói bốn.

Từ câu “Bạch Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói tất cả đều đồng, có ba ý hỏi về bốn tâm lẽ ra chỉ có một.

Đầu tiên là nêu ba duyên, kế là giải thích ba tâm. Ba duyên tuy có sâu cạn nhưng chỉ một nghĩa. Y cứ theo cảnh tuy có khác nhưng tâm duyên không khác nhau. Như duyên kẻ nghèo cùng tức là chúng sinh duyên, biết người nghèo cùng này cần có y thực tức là pháp duyên, nếu biết chúng sinh cần dùng vật gì, biết Như Lai thọ hưởng Đệ nhất an lạc thì không còn cần vật gì, đó là vô duyên. Cho nên tâm năng duyên là một chẳng phải bốn. Vì thế chỉ là một.

Duyên năm ấm gọi là chúng sinh duyên, vậy năm ấm từ đâu mà sinh? Duyên vào vật cần dùng mà ban cho họ, đó gọi là pháp duyên, nếu duyên Như Lai chẳng cần các vật này tức vô duyên. Muốn nói tâm

duyên cảnh cùng khắp cho đến trên duyên với Phật, hướng chi là các cảnh khác.

Từ câu “Cảnh duyên của từ v.v...” trở xuống là thứ ba, nêu ba duyên để hỏi.

Cảnh chúng sinh thì cạn mỏng, pháp thì không sâu xa, vô duyên tức cả hai đều không trụ cho nên rất sâu xa. Đã có ba duyên thì đâu thể nói bốn. Các sư luận Thành Thật cho rằng: “Duyên chúng sinh là “chúng sinh không”, duyên pháp là “pháp không”, duyên Như Lai là “bình đẳng không”. Theo đây thì đánh mất ý văn kinh. Nói duyên chúng sinh là duyên cha mẹ, vợ con, mong ban cho họ sự an vui, có bao giờ nói là “không”?

Từ câu “người có hai hạng v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ tư.

Hạng kiến hành là lợi căn, hàng ái hành là độn căn. Hàng lợi căn thích sân hận, vì chỉ dạy kẻ độn căn mười lần mà chẳng hiểu nên nổi giận, vì thế phải tu từ bi để xả bỏ tâm sân hận. Còn hàng độn căn khi thấy người lợi căn thì thường sinh tâm ganh ghét. Vì thế chỉ có hai chữ chẳng thể có bốn.

Từ câu “vô lượng v.v...” trở xuống là thứ năm, dùng danh từ ly hợp để hỏi.

Đã nói vô lượng thì đâu chỉ có bốn, đã có bốn thì chẳng có vô lượng. Nếu là vô lượng thì chỉ có một.

Kế là lời Như Lai đáp, có hai: một, là phá định chấp bốn; hai, là đáp lời hỏi về không có bốn.

Thứ nhất lại có ba: một, là nói về giáo môn rộng lược chẳng định; hai, là nói về phản thường bất định; ba, nói về đối trị hoặc bất định.

Đã bất định thì đâu cần có bốn. Đầu tiên là y cứ mười hai nhân duyên bất định làm lời đáp.

Hoặc nói mười một cho đến hai, một nhân duyên, tất cả là tùy cơ làm lợi ích chúng sinh, chẳng thể nhất định. Nói: “Trừ một pháp sinh”. Hà Tây cho rằng: “Ngoại đạo Tát-già Ni-kiền Tử thông minh dùng đồng lát mỏng buộc quanh bụng, đầu đội hỏa quan đến chỗ ở của Phật, tâm ý cao ngạo, không chịu nghe pháp. Cha của ngoại đạo là một vị Phạm chí, mẹ là một Ni-kiền, cả hai đều xuất gia. Vì từ cha mẹ phi pháp sinh, cho nên cho đó là điều xấu hổ, còn tất cả việc khác thì chẳng kiêng sợ. Đức Phật muốn giúp người này, cho nên trừ một chi Sinh, chỉ nói mười một chi.

Từ câu “Như Lai Thế Tôn v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai nói trái lại thường bất định, hoặc cho rằng Khẩu mật bất định.

Phật chân thật đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh mà cũng nói vô thường, bất tịnh. Sinh tử thật là vô thường bất tịnh mà cũng nói thường, lạc, ngã, tịnh.

Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là đoạn ba đối trị các hoặc bất định, tức là Thân mật bất định.

Làm vua Chuyển luân ban phát tài vật là Xả, ban cho năm dục lạc là Hỷ, làm tội tố là Từ, can ngăn quở trách là Bi.

Từ câu “Thể tánh v.v...” trở xuống là thứ hai, đáp về câu hỏi không có bốn tâm, có hai ý là chung và riêng. Ý chung lại gồm có hai: một, nêu hai việc; hai, bác bỏ chung các câu hỏi trước. Nêu hai việc, trước nói về thể khác nhau, sau nói về dụng khác nhau.

Nói về được quả báo khác nhau. Tu tâm từ thì sinh lên cõi trời Biến Tịnh, tu tâm bi thì sinh lên cõi trời Không vô biên, tu tâm hỷ được sinh lên cõi Thức vô biên, tu tâm xả được sinh lên cõi Bất dụng, cõi khác nhau nên đối trị hoặc cũng khác.

Từ câu “Chủng loại v.v...” trở xuống là thứ hai, nói về dụng khác nhau.

Tham thì lấy vật của người, từ thì ban phát vật cho người. Sân thì làm khổ người, bi thì cứu khổ cho người. Ganh tị thì ghét bỏ điều tốt của người, hỷ thì ban niềm vui cho người. Si thì mãi mãi yêu ghét, xả thì dứt hẳn ghét yêu.

Từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là thứ hai, tổng kết các câu hỏi trước và sau.

Chẳng phải một, tức là bác bỏ câu thứ hai và thứ năm, chẳng phải hai là bác bỏ câu thứ tư, chẳng phải ba tức bác bỏ câu thứ nhất và câu thứ ba.

Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là phần thứ hai, đáp riêng năm câu hỏi. Gồm có năm chương, đầu tiên là đáp câu hỏi thứ nhất đối trị các hoặc, chỉ có ba không có bốn.

Nay nói tuy đồng đối trị sân, nhưng sân có khinh và trọng, cho nên thành bốn. Có sáu lần lại có, như văn kinh đã ghi.

Từ câu “vì thế v.v...” trở xuống là trả lời câu hỏi thứ hai, là đồng duyên.

Đối trị các hoặc có khác nhau, nên chủng loại có bốn, vậy đâu thể nói đồng có ba duyên, chỉ gom làm một.

Từ câu “Lại nữa, vì căn khí v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba về sâu cạn, vạn hỏi chỉ có ba.

Nay nói tùy theo dụng mà có bốn, đâu thể theo hạnh mà nói có ba,

hoặc có căn khí là cảnh.

Từ câu “Vì theo hạnh v.v...” trở xuống là trả lời câu thứ tư, y cứ vào người có lợi độn mà hỏi.

Muốn nói tuy có hai hạng người, mà có đến bốn hạnh, nên chẳng thể nói là hai hạnh.

Từ câu “vì vô lượng, v.v...” trở xuống là trả lời câu hỏi thứ năm hỏi về tên gọi, có hai: đầu tiên là nêu bốn chương, kế là giải thích rộng.

Muốn nói là vô lượng còn có bốn câu, thì đâu ngại gì nói có bốn loại vô lượng.

Từ câu “Ca-diếp v.v...” trở xuống là phần thứ ba lãnh giải, như văn kinh có ghi.

Từ câu “Bạch Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai, nói về chẳng thứ lớp tức viên bốn tâm, lại có hai phần: một, là phân biệt với tâm từ của Tiểu thừa; hai, hiển bày tâm từ của Đại thừa. Về Đại Tiểu này, thì Tiểu và chẳng phải Tiểu, chẳng thể lấy phạm phu làm Tiểu, Nhị thừa là Đại, Nhị thừa làm Tiểu, Bồ-tát làm Đại. Vì sao? Vì phạm phu và Nhị thừa đều chẳng trụ Đại Niết-bàn. Cho nên nay dùng tâm từ có thứ lớp làm Tiểu, tâm từ chẳng có thứ lớp làm Đại. Vì cả hai đều trụ Đại Niết-bàn. Lại có người lấy tương tự làm Tiểu, chân thật làm Đại, nghĩa này chẳng đúng, vì thứ lớp tự, chân đều là Tiểu, cho nên nói phân biệt Tiểu, Đại. Văn có hỏi và đáp.

Hỏi: Có Bồ-tát nào trụ trong kinh Đại Thừa Đại Niết-bàn được tâm từ bi, mà chẳng phải là đại từ đại bi hay chăng? Đây chính là hỏi về phạm hạnh có thứ lớp.

Kế đến Phật đáp có ba phần: một, nêu là có; hai, giải thích là có; ba, kết luận là có. Thứ nhất như văn kinh.

Giải thích có hai: Trước nêu cảnh, sau nói về quán.

Cảnh có chín phẩm. Oán, thân, và không oán không thân, mỗi loại có ba phẩm, hoặc cho rằng hạnh không oán không thân chỉ có một phần, nên có bảy phẩm. Vì hạnh này đối với ta chẳng thân chẳng oán nên chẳng chia làm ba phẩm. Vừa xem qua thì như thế, nhưng xét kỹ trong hạnh này chẳng phải không có ngu trí, sang hèn khác nhau. Cho nên chia làm ba, thành chín cảnh, tức có chín tâm từ.

Từ câu “Bồ-tát này v.v...” trở xuống là nói về tu quán.

Nếu hoàn toàn chưa tu tập mà muốn ban cho thì đối với ba hạng thân thuộc ban cho ba phẩm vui; ba hạng oán ghét ban cho ba phẩm khổ; ba hạng không thân không oán thì không ban cho khổ vui. Như mới tu tâm Từ thì đối với ba hạng người thân yêu sẽ ban cho ba phẩm vui;



đối với ba hạng người oán ghét thì oán bậc thượng ban cho vui bậc hạ, oán bậc trung ban cho vui bậc trung, oán bậc hạ ban cho vui bậc thượng. Khi vào bậc tu thứ hai, đối với oán bậc thượng ban cho vui bậc trung, oán bậc trung và hạ thì ban cho vui bậc thượng. Khi vào bậc tu tập thứ ba, đối với ba kẻ oán đều bình đẳng ban cho vui phẩm thượng, nhưng chưa phải là ba niềm vui đối với người thân thuộc. Khi vào bậc tu thứ tư thì dùng niềm vui bậc hạ của người không oán không thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ năm, dùng niềm vui bậc trung của người không oán không thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ sáu, dùng cái vui bậc thượng của người không oán không thân mà đồng ban cho ba hạng kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ bảy thì dùng niềm vui bậc hạ của ba hạng người thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ tám, dùng cái vui bậc trung của hạng người thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ chín, dùng niềm vui bậc thượng của người thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Đó gọi là đối với kẻ oán bậc thượng mà ban cho niềm vui tăng thượng. Bấy giờ, gọi là thành tựu tâm Từ.

Vả lại, nếu y cứ theo hai phẩm vui và chín cảnh lúc mới nhập quán, đối với ba hạng người thân ban cho ba phẩm an vui; Vào quán cảnh thứ hai, đối với hạng người thân bậc trung sẽ ban cho niềm vui bậc thượng, người thân bậc hạ ban cho niềm vui bậc trung. Vào cảnh thứ ba trở xuống đối với người thân bậc hạ, ban cho niềm vui bậc thượng. Vào quán cảnh thứ tư, đối với người không oán không thân bậc hạ sẽ ban cho niềm vui bậc hạ. Vào quán cảnh thứ năm, đối với người không oán không thân bậc hạ sẽ ban cho niềm vui bậc trung. Vào quán cảnh thứ sáu, đối với người không oán không thân bậc hạ sẽ ban niềm vui cho bậc thượng. Vào quán cảnh thứ bảy, đối với người oán bậc thượng sẽ ban cho niềm vui bậc hạ. Vào quán cảnh thứ tám, đối với người oán bậc thượng sẽ ban cho niềm vui bậc trung. Vào quán cảnh thứ chín, đối với người oán bậc thượng sẽ ban cho niềm vui bậc thượng. Đó gọi là thành tựu tâm Từ.

Nay trong văn kinh chỉ lược nêu bốn phen nhập quán. Phần thứ nhất đối với ba hạng người thân, bình đẳng ban cho niềm vui bậc thượng. Đó là bao gồm ba hạng người thân thành một phần. Chia riêng ba hạng người oán thành một phần. Nếu nói về tu quán thì có chín phẩm tu tập khác nhau, nhưng trong văn kinh chỉ nói về ba phẩm.

Từ câu “Đó gọi là v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết luận là có.

Từ “Bạch Thế Tôn v.v...” trở xuống là phần hai, cũng có hai phần

là trước hỏi sau đáp.

Đáp gồm có ba: một, nói khó thành; hai, là giải thích; ba, là kết luận. Thứ nhất từ câu “vì sao v.v...” trở xuống là giải thích, trước nêu pháp, kế là nêu dụ thuyết.

Nêu bốn dụ như văn kinh đã ghi. Vì các hoặc thì mạnh, từ tâm thì yếu kém, nên chẳng thể gọi là Đại. Đạt được Hoặc và Từ thành tựu mới gọi là đại Từ.

Từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết luận.

“Này người thiện nam v.v...” trở xuống là phần thứ hai, hiển bày đại Từ. Nói về viên bốn tâm là đại Từ, văn có hai đoạn:

- Nói về đại Từ
- Nói về hư thật

Nói về đại từ có ba ý: Một, là chính thức nói đại từ; hai, là nói về kiêm dụng; ba, là nói về gốc thiện. Nói về đại từ lại có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Trong đoạn giải thích hàm ý ở trên nói đối với kẻ oán bậc thượng thì ban cho niềm vui bậc thượng, nhưng không ban cho Nhất-xiển-đề niềm vui bậc thượng. Còn ở đây thì tâm từ tròn đầy, duyên với Nhất-xiển-đề, chỉ thấy Thật tướng, chẳng thấy lỗi lầm, nên chẳng sinh tâm tức giận. Như thế mới là Đại từ.

Thứ ba, là kết luận.

Từ câu “Trừ những điều v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về sự kiêm dụng của tâm từ.

Nếu như từ chỉ ban vui, bi chỉ cứu khổ thì chẳng phải là kiêm dụng. Nay nói từ cũng có cả dụng cứu khổ, bi cũng có cả dụng ban vui, xả cũng như thế.

Từ câu “chỉ có bốn tâm vô lượng, v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói về gốc lành gồm có ba ý: một, là nói về gốc của sáu độ; hai, là gốc phát tâm; thứ ba, là gốc tự tướng.

Từ câu “Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là thứ hai, nói về hư thật. Khai Thiện cho là Thật quán, cũng có hai là hỏi đáp. Hỏi có ba: một, là bắt bẻ không có; hai, là bắt bẻ dù có; ba, là ngăn chặn. Thứ nhất gồm có pháp và dụ. Đầu tiên là nêu pháp.

Tuy muốn cứu khổ mà thật chưa cứu, thì đều là luống dối, tuy muốn ban vui mà thật chẳng được vui, đây là giả nói.

Kế là nêu dụ để hiển.

Cũng như Tỳ-kheo tu giả quán, quán bát canh thành chất dơ uế, mà chẳng thật dơ uế. Tuy nói ban niềm vui mà thật chẳng được vui.

Từ câu “Nếu chẳng luống dối v.v...” trở xuống là ý thứ hai vặn hỏi dù có.

Dù thật có ích, vì sao chẳng thấy người được an vui. Nếu thật có ban cho an vui, vì sao hôm nay có vô lượng vô biên chư Phật, Bồ-tát mà chẳng thấy ban an vui cho chúng sinh?

Từ câu “Nếu quả thật v.v...” trở xuống là ý thứ ba vặn hỏi ngăn chặn.

Từ câu “Này người thiện nam v.v...” trở xuống là trả lời ba câu hỏi ở trước. Thứ nhất là trả lời câu ngăn chặn, thứ hai là trả lời câu không có, thứ ba là trả lời câu dù có. Lời đáp thứ nhất có hai: trước là khen lời ngăn chặn của Ca-diếp.

Kế là chánh đáp, gồm mười sáu câu kệ chia làm ba: một, gồm có bốn câu nói về đại Từ.

Thứ hai gồm bốn câu nói về đại bi.

Thứ ba gồm tám câu so sánh.

Như thật có thể ban cho niềm vui, thì công đức vô lượng.

Từ câu “Người tu tâm từ v.v...” trở xuống là đáp câu không có. Có hai ý: một, là nêu chân thật.

Cố nêu điều trái giả tưởng của Thanh văn để nói lên Bồ-tát là chân thật.

Từ câu “làm sao biết được, v.v...” trở xuống là ý thứ hai nói rộng về thật, gồm có năm: một, thật có chuyển cảnh; hai, thật có đối trị các hoặc; ba, thật có gốc thiện; bốn, thật cùng khắp các pháp; năm, thật chẳng thể nghĩ bàn. Thứ nhất có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Hàm ý trong đoạn giải thích ở trên, có hai cách giải:

Một, cho rằng chuyển được cảnh. Hai, cho rằng có thể làm cho thấy. Nếu chuyển vàng thành đất thì đúng thật là chuyển; nếu khiến chúng sinh thành chẳng phải chúng sinh thì chỉ có thể thấy mà thôi. Có Sư cho rằng kinh đã nói: Năng thành thì vì sao có hai cách giải. Bồ-tát chẳng những có khả năng chuyển vàng thành đất, mà cũng có khả năng chuyển chúng sinh thật thành chẳng phải chúng sinh, chẳng phải chúng sinh tức là cây cỏ, chuyển chẳng phải chúng sinh thành chúng sinh. Nếu nói chúng sinh xưa nay đều là luống dối, chẳng thật có, thì nên biết trong chúng sinh có người chẳng phải chúng sinh. Nếu nói các pháp có tánh an vui thì chẳng phải chúng sinh cũng là chúng sinh, vậy tình và vô tình, hữu tánh vô thường đều y cứ theo đây mà biết.

Nay hỏi thêm rằng: Nếu chúng sinh và chẳng phải chúng sinh thật

có khả năng chuyển đổi nhau, tình thành vô tình, vô tình thành hữu tình, thì nghĩa này thật khó tin. Nếu chẳng thật chuyển thì thần lực của bậc thánh mở ra luống song. Tóm lại, chư Phật Bồ-tát đã đạt được, y chánh không hai mà hai, hai mà không hai, khiến cho chúng sinh cũng như thế, đó là chuyển biến mãi mãi. Nếu tạm chuyển thì không đâu chẳng có nghĩa này, cũng khiến cho người chuyển chẳng tự hay biết, huống chi từ tức Như Lai, Như Lai tức là từ, từ tức Phật tánh, Phật tánh tức các pháp. Kính xin các vị đời sau hãy suy xét, suy xét.

Từ câu “Lại nữa, này người thiện nam, v.v...” trở xuống là ý thứ hai nói về thật có công năng đối trị các hoặc, gồm có ba là nêu lên, giải thích và kết luận.

Xưa nói bốn đẳng chỉ là công đức của tướng hỷ lạc tạm chế phục sân nhuế, chưa phải là dứt rốt ráo. Bốn đẳng nói ở đây là Bát-nhã, tức là năng đoạn.

Từ câu “Lại nữa, này người thiện nam, bốn vô lượng, v.v...” trở xuống là ý thứ ba nói về thật là gốc lành, có hai: một, là nói về việc có khả năng làm gốc lành Đại thừa; hai, là có khả năng làm gốc lành cho Ba thừa.

Thứ nhất lại có hai: một, là chung cho tất cả gốc lành; hai, là có khả năng làm gốc cho hạnh bố thí. Đầu tiên như văn kinh rất dễ thấy.

Từ câu “Nếu Bồ-tát v.v...” trở xuống là nói riêng làm gốc cho bố thí, có năm câu: một, là chính thức làm gốc cho thí; hai, vô tướng là được; ba, hữu tướng là mất; bốn, tâm tức nhất tâm; năm, là phát thệ nguyện.

Đầu tiên là nói về gốc bố thí, có nêu tám việc, lấy tám việc ấy làm căn bản.

Từ câu “Khi bố thí như thế v.v...” trở xuống là thứ hai nói vô tướng là được, gồm ba ý: chung, riêng và kết luận. Nói chung như văn kinh ghi.

Nói chẳng thấy nhân quả, tức khi bố thí là nhân, khi được báo là quả, được quả là Thường, chẳng được là Đoạn. Bồ-tát chẳng thực hành bố thí như thế.

Thứ ba, từ câu “Tuy chẳng thấy v.v...” trở xuống là kết luận, như văn kinh có ghi.

Từ câu “Nếu Bồ-tát thấy, v.v...” trở xuống là ý thứ ba nói hữu tướng tức mất, gồm có pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết như kinh có ghi.

Trong dụ này, người dụ cho Bồ-tát có hạnh cạn thấp, mũi tên dụ cho bốn sản sinh khởi, quyến thuộc mời thầy thuốc dụ cho vị tri thức

khuyên bố thí. Nói: “Hãy đợi đã” là dụ cho chẳng chịu bố thí đúng thời. Nói “Để ta xem” là chấp tướng, phân biệt “Ai bắn tên” là dụ cho việc phân biệt ruộng phước là giữ giới, phạm giới. Nói “Mũi tên làm bằng tre hay bằng gỗ dương liễu” là dụ cho tâm phân biệt vật thí, tức vật nào nên bỏ, vật nào chẳng nên bỏ, “Thuốc độc trên mũi tên” là dụ cho người chấp bố thí mà chẳng biết bố thí. Nói “Thì đã chế” tức đã chẳng biết bố thí mà còn bị bồn sển ngăn che, chặt đứt gốc lành.

Kế là hợp dụ, như văn kinh ghi.

Từ câu “Khi Bồ-tát v.v...” trở xuống là ý thứ tư, nói một tâm tức bốn tâm để nói lên tướng từ tròn đầy.

Nói khi hành bố thí đầy đủ bốn đẳng tâm, tức khi bố thí sinh tâm từ và khởi tâm bi. Đang khi bố thí tâm hoan hỷ, sau khi thí thì buông xả.

Từ câu “Bồ-tát sống trong tâm từ v.v...” trở xuống là ý thứ năm, phát nguyện lớn, có tám lớp. Thứ nhất nói về thí thực cho đến đèn sáng. Đầu tiên có ba lớp như văn kinh ghi.

Nói lìa thân một thước sáu tấc có hai cách giải thích: một, là nếu nói theo lý là xé rách các kiến chấp, dứt mười sáu tri kiến; hai, là nói theo sự là mỗi mặt là bốn tấc, tức là một thước sáu tấc. Trong Thí Hường Hoa thứ năm, nói vô giới tức là giới của vô giới, chẳng phải không thọ giới và thọ không đắc. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Giới như hư không, giới vô sở úy”. Kinh Đại Tập ghi: “Giới vô sở trụ, thấy có trụ giới thì chẳng đúng”. Nói giới vô tác, chẳng phải vô tác của phi sắc phi tâm, mà đây chính là giới chẳng tạo tác sinh tử, Niết-bàn. Ba giới khác như văn kinh đã ghi.

Từ câu “Tất cả Thanh văn v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai làm gốc của Ba thừa, gồm có ba: một, là nói về ba Thừa; hai, là nói tất cả pháp; ba, là tổng kết.

Vì chương này dùng từ gồm thâu tất cả, không pháp nào chẳng gồm thâu, nên nghĩa Viên Từ lại càng sáng tỏ. Nhưng gốc của thiện tức là lợi tha, mà trong lợi tha thì tâm Từ và Bi là bậc nhất. Thứ nhất nói về ba thừa.

Từ câu “Bồ-tát v.v...” trở xuống là thứ hai, nêu riêng tất cả pháp.

Bất tịnh và Xuất nhập tức là hai môn cam lộ. Về bày phương tiện, các sư Số Luận nói: Bất tịnh, biệt tướng, tổng giảm, tổng tướng, Noãn, Đảnh, Nhân, Thế đệ nhất. Các Luận sư nói: Sắc Khổ, Sắc Tập, Sắc Diệt, Sắc Đạo, Sắc Quả, Sắc Vị, Sắc Xuất. Ba quán xứ là Khổ, Vô Thường,

Vô Ngã, đó là danh nghĩa của Tiểu thừa. Còn theo Đại thừa thì quán Khổ nghiệp và phiền não của Mười hai nhân duyên là ba quán. Kinh Anh Lạc nói ba quán là Nhị Đế Quán, Bình Đẳng Quán và Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Quán. Vô tránh có ba cách giải: một, là tâm từ thành tựu nên vô tránh; hai, là giải “không” sáng tỏ nên vô tránh; ba, là tùy tâm giác chiếu, không tranh cãi với chúng sinh nên gọi là Vô tránh.

Về trí biết bản tế có hai: một, là “không” giải tức bản tế, cho nên A-nhã Kiền-trần-như là liễu bản tế; hai, dùng trí biên tế duyên kéo dài hay rút ngắn đều tự tại là trí bản tế.

Từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là thứ ba tổng kết.

Từ câu “người thiện nam có khả năng làm lành, v.v...” trở xuống là đoạn thứ tư, nói thật cùng khắp tức là các điều lành cũng cùng khắp đối với tất cả pháp thiện mà nói Viên Từ càng hiển rõ. Văn có hai: một, tức là các pháp thiện của Đại thừa, gồm mười lăm câu; hai, các điều lành Tiểu thừa gồm có mười sáu câu.

Trên đây gồm mười lăm câu, mỗi câu đều có kết luận là tâm từ Như Lai.

Từ câu “Nếu Từ vô thường v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai, chỉ nói pháp thiện Tiểu thừa.

Mười sáu câu trên, mỗi câu đều được kết luận là tam từ Thanh văn.

Từ câu “Này người thiện nam v.v...” trở xuống là ý thứ năm, nói về thật chẳng thể nghĩ bàn. Văn có bốn đoạn:

- Khen ngợi thể của Đại từ.
- Khen ngợi người hành Từ.
- Khen ngợi giáo nói về Từ.
- Nói về người chủ giảng nói Từ.

Thứ nhất là khen ngợi thể.

Xưa có ba cách giải thích: Một, là cho rằng tâm từ của chúng sinh thì duyên hữu, pháp duyên thì duyên với không, vô duyên thì duyên với chẳng phải có chẳng phải không. Hai, là cho rằng Sơ địa đến Tam địa phần nhiều là tâm không nên không; từ Tứ địa đến Thất địa phần nhiều là tâm hữu nên có; từ Bát địa đến Thập địa thì không hữu đều quán, nên nói chẳng có chẳng không. Ba, là cho rằng đồng y theo quả Phật diệu hữu, cho nên nói có, không có quả sinh tử, nên nói là không, thậm hợp chân nên chẳng phải có chẳng phải không.

Nay cho rằng các thuyết trên đều chẳng đúng, đã duyên với năm ấm vì sao lại không. Nếu là không thì lẽ ra nên vào chân, đã chẳng

vào chân thì sao lại là không. Vả lại, nếu là không thì đâu khác gì với vô duyên. Hơn nữa từ Sơ địa đến Tam địa đâu chỉ một bề là không, và chẳng phải có không, đâu chỉ đều là Phật địa.

Nay văn kinh khen ngợi người thực hành tâm từ. Nhưng hạnh thì đều có song phi, không hẳn chỉ là Phật. Đây chính là ý trong phẩm Phạm Hạnh. Như duyên với tịnh tịnh là vô, nếu duyên với bất tịnh tịnh là hữu, nếu duyên với chẳng tịnh chẳng bất tịnh là chẳng phải có chẳng phải không, chẳng chung chẳng riêng. Lại duyên với ba Đế, trong đó duyên với chân nên không, duyên với tục nên có, duyên với Trung đạo nên chẳng phải có chẳng phải không.

Trung Luận ghi: “Pháp do nhân duyên sinh tức không, tức giả, tức Trung đạo.”

Hỏi: Bốn câu là hý luận, vì sao dùng để giải thích kinh?

Đáp: Nếu chấp bốn câu có định tánh thì đó là hý luận, còn bốn câu giả danh thì chẳng phải hý luận.

Từ câu “Bồ-tát sống trong v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai khen ngợi người hành từ.

Từ câu “Kinh Đại Niết-bàn v.v...” trở xuống là thứ ba, khen ngợi giáo nói về hạnh từ.

Từ câu “chư Phật v.v...” trở xuống là ý thứ tư, khen ngợi chủ giảng nói hạnh từ.

Từ câu “Ca-diếp v.v...” trở xuống là phần thứ ba, đáp câu hỏi thứ hai ở trên. Trước vặn hỏi rằng: “Nếu từ bi là thật thì lẽ ra có lợi ích”. Nên nêu lại lời hỏi để xin Phật trả lời.

Lại tiến lùi đều khó. Tức y cứ theo thật tu tâm từ là khó. Nếu Phật thật có tu thì nên ban cho chúng sinh, vì sao chúng sinh chẳng được lợi ích của tâm từ? Nếu từ chẳng làm lợi ích cho chúng sinh thì từ vô dụng.

Trong phần đáp có ba: Một, là nói thật có lợi ích; Hai, là dẫn việc để chứng minh; Ba, kết luận, khen ngợi không nghĩ bàn.

Đầu tiên lại có ba: Một, là nêu có ích; Hai, là từ câu “Có các chúng sinh v.v...” trở xuống là giải thích có ích; Ba, là từ câu “Vì nghĩa này, v.v...” trở xuống là kết luận lợi ích.

Thứ nhất như kinh ghi. Kế là giải thích lợi ích. Nếu là nghiệp nhất định chẳng thể chuyển đổi thì không được lợi ích, nếu là nghiệp bất định thì được lợi ích. Tuy là định nghiệp nếu có tu thiện thì lại thành bất định, như bất định do tám mươi tuổi, không thể chuyển đổi được, trong khoảng thời hạn ấy không chết ngang trái, thì tâm có được lợi ích cho

họ. Vì sao nói là định nghiệp? Như mới khởi tâm giết đã khởi tâm độc hại sâu nặng thì khi giết có tâm quyết định. Giết rồi thì vui sướng, tất cả đều khởi tâm tức giận. Đây là nghiệp nhất định, chẳng thể ban cho niềm vui. Nếu là nghiệp bất định thì tâm từ có công năng ban cho niềm vui.

Hỏi: Nghiệp tự bất định, lẽ ra tự được niềm vui, vì sao lại cần tâm từ để ban vui cho?

Đáp: Tuy nghiệp bất định hoặc chuyển thành định nếu được. Từ làm lợi ích thì sẽ chuyển nặng thành nhẹ. Nói: “Thấy sư tử, cọp, sói v.v... tự nhiên sinh sợ hãi” là dụ cho người tu tập hạnh từ, người khác thấy sinh tâm vui mừng.

Từ câu “Ta nói, v.v...” trở xuống là phần thứ hai, dẫn việc để chứng minh.

Nêu tám việc dụng tâm từ vận thần thông để cứu độ chúng sinh. Trong việc thứ nhất có nói gọi là máu, có ba cách giải thích: Một, cho rằng thời gian trước mười hai năm Phật chưa chế mặc hoại sắc, nên chỉ mặc y màu đỏ. Hai, là cho rằng năm bộ luật nói khác nhau, trong luật Thập Tụng nói một y có điểm ba màu xen lẫn; luật Ngũ Phần, Tứ Phần nói ba y thuận theo đắp một y màu thanh, nê, mộc-lan, trong đó mộc-lan là màu đỏ. Ba, là cho rằng y ba sắc, tức một y dùng ba màu điểm vào, mỗi điểm như hạt châu lớn. Chỉ có đệ tử Phật mới đắp điểm y. Điểm tuy nhỏ, nhưng từ xa trông giống như toàn là màu đỏ.

Kế là nêu năm việc, theo kinh rất dễ thấy.

Nói Kiều-tát-la và Xá-vệ, có chỗ cho rằng đó chỉ là một nước mà có hai tên gọi, hoặc cho rằng Kiều-tát-la là một nước phụ thuộc, nước này có giặc nên vua Ba-tư-nặc đem binh đánh dẹp.

Từ câu “Này người thiện nam v.v...” trở xuống là phần thứ ba, kết luận, khen ngợi.

Nói về vô lượng tức chẳng thể nghĩ bàn là khen ngợi chung”. “Việc làm của Bồ-tát chẳng thể nghĩ bàn” là khen ngợi tâm từ có thứ bậc. Nói: “Việc làm của chư Phật chẳng thể nghĩ bàn” là khen ngợi tâm từ tròn đầy. Nói: “Kinh Đại Thừa Đại Niết-bàn, v.v...” là khen ngợi giáo đều không thể nghĩ bàn, đều quy về Nhất Viên giáo là cảnh giới mà đường ngôn ngữ bất, chỗ tâm hành dứt, chẳng thể nêu bày, chẳng thể tính lường.

-----